

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/DS-ST

Ngày: 22/9/2017

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bế Thị Bay

2. Bà Nguyễn Thị Huê

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Chung, Kiểm sát viên.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2017 *“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2017/QĐXX-ST ngày 18/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; Cùng trú tại: Thôn 3, xã X, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Bà M, ông H đều có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; Cùng trú tại: Thôn 2, xã Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ông T, bà N đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H và bà Nguyễn Thị M đều trình bày:

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 âm lịch ông ông H và bà M có cho vợ chồng ông Phạm Văn T bà Nguyễn Thị N vay số tiền 52.000.000đ (*Năm mươi hai triệu đồng*) và 06 chỉ vàng 9T8 (hiệu vàng Mỹ Oanh thị xã A) với thời gian 01 năm đến ngày 10/7/2016 âm lịch sẽ trả, lãi suất là 1.000.000 đồng/tháng. Nhưng sau đó ông T bà N không trả số tiền và vàng

trên nên ông H bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà N phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc còn nợ là 52.000.000đ (*Năm mươi hai triệu đồng*); tiền lãi từ ngày vay ngày 10/7/2015 (Âm lịch) cho tới ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2017 với số tiền là 7.670.000đ, tổng cộng 59.670.000đ và 06 chỉ vàng 9T8. Ông H, bà M không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N, mặt dù đã được Tòa Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng đều cố tình vắng mặt nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng Tòa án nhân dân thị xã A đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N, hiện cư trú tại: Thôn 2, xã Y, thị xã A, tỉnh Gia Lai có vay tiền và vàng của vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Tấn H đến nay xảy ra tranh chấp bà M, ông H nộp đơn khởi kiện ông T, bà N tại Tòa án nhân dân thị xã A yêu cầu giải quyết. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa mặc dù bị đơn ông T, bà N đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần cũng như triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và không có bất kỳ văn bản, ý kiến hay tài liệu, chứng cứ nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì thế theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H và Nguyễn Thị M, nộp cho Tòa án “Giấy vay vàng và tiền” được lập ngày 10/7/2015 âm lịch và khẳng định ông T, bà N đã vay tiền và vàng

của vợ chồng bà M ông H và vợ chồng ông T bà N đã ký xác nhận vào “Giấy vay vàng và tiền” đó. Số tiền và vàng vợ chồng ông T bà N còn nợ vợ chồng bà M ông H là tiền gốc 52.000.000đ (*Năm mươi hai triệu đồng*) và 06 chỉ vàng 9T8. Sau khi vay ông T, bà N hẹn sẽ trả vào ngày 10 tháng 7 năm 2016 (Âm lịch) nhưng đến nay chưa trả gốc và lãi cho ông H bà M. Đối chiếu lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ đã thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX xác định ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N có vay tiền, vàng của vợ chồng bà M ông H là có cơ sở. Việc ông T bà N hiện còn nợ vợ chồng bà M, ông H số tiền và vàng như sau: Tiền gốc là 52.000.000đ; tiền lãi tính từ khi vay ngày 10/7/2015 (Âm lịch) cho tới nay ngày 22/9/2017 ông H bà M yêu cầu là 7.670.000đ; tổng cộng gốc và lãi là 59.670.000đ và 06 chỉ vàng 9T8. Các bên đương sự đã xác lập giao dịch dân sự và hoàn thành giao dịch trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nên theo điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì trường hợp trên được áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Do vậy, ông T, bà N có trách nhiệm phải trả số tiền và vàng còn nợ nêu trên cho vợ chồng bà M, ông H là phù hợp theo quy định tại các Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Về khoản lãi: Tại phiên tòa bà M, ông H cho rằng, do vắng mặt ông T, bà N nên không thể thỏa thuận được về lãi suất. Vì thế bà M, ông H chỉ yêu cầu tính lãi của số tiền trên từ ngày vay tiền (ngày 10/7/2015 Âm lịch) cho tới ngày xét xử sơ thẩm hôm nay (ngày 22/9/2017) với số tiền lãi là 7.670.000đ (*Bảy triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*). Xét thấy việc tính lãi của ông H, bà M hoàn toàn tự nguyện và không vượt mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu về khoản lãi nêu trên của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 276 Bộ luật Dân sự 2005 là có cơ sở.

[4]. Về án phí: Mức án phí có giá ngạch trong vụ án là 5% của giá trị tranh chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Theo kết quả xác minh giá vàng của Tòa án nhân dân thị xã A thì giá vàng 9T8 tại thị xã A ngày 22/9/2017 là 3.420.000đ/chỉ; 06 chỉ vàng 9T8 trị giá 20.520.000đ. Như vậy trị giá tiền và vàng được Tòa án chấp nhận là 80.190.000đ nên bị

đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.009.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn H và bà Nguyễn Thị M.

- Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N, phải có trách nhiệm trả số nợ tiền, vàng cho ông Nguyễn Tấn H, bà Nguyễn Thị M như sau:

+ Về số tiền gốc, lãi là: 59.670.000đ (*Năm mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*);

+ Về số vàng là: 06 (*Sáu*) chỉ vàng 9T8.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.009.500đ (*Bốn triệu không trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng*).

- Bà M, ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Tấn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.300.000đ (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số: 0000892 ngày 04/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Gia Lai;
- VKSND. thị xã A;
- Chi cục THADS. TX. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Án Văn.

**T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Trung Toàn